


TỔNG CÔNG TY CẢNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
VĂN PHÒNG TCT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 9 năm 2017

PHIẾU TRÌNH CÔNG VĂN

Nội dung:	<ul style="list-style-type: none">- Số đến: 3957- Công văn số: 4057/CHK-TC- Ngày công văn: 31/08/2017- Cơ quan gửi: Cục HKVN- Về việc: Đóng góp ý kiến đối với văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện QĐ 2345/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2017.
Đề xuất của Văn phòng:	<ul style="list-style-type: none">- Trình: P. Tổng Giám đốc- Chuyển: báo cáo TGD; P. TGD Vũ Thế Phiệt; Ban TCKT thực hiện.- Sao gửi: <i>ban KS; HPT.</i>
Ý kiến của lãnh đạo Tổng Công ty: 	
Ghi chú:	

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4057/CHK-TC
V/v đóng góp ý kiến đối với văn bản
hướng dẫn triển khai thực hiện QĐ
2345/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2017.

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2017

ACU

TỔNG CÔNG TY CẢNG HK VIỆT NAM	
Số:.....	3957.....
ĐẾN Ngày:.....	05/09/2017.....
Chuyên:.....	

Kính gửi:

- Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP;
- Công ty cổ phần đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng;
- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP;
- Công ty cổ phần hàng không Jetstar Pacific;
- Công ty cổ phần hàng không Vietjet.
- Các phòng: Vận tải hàng không, Quản lý CHKS B.

Căn cứ Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam;

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị tại cuộc họp ngày 25/8/2017 về việc triển khai 2345/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải;

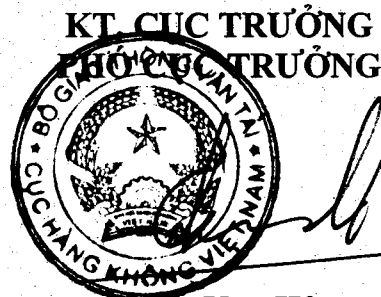
Cục Hàng không Việt Nam dự thảo văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải (Dự thảo gửi kèm).

Đề nghị các đơn vị đóng góp ý kiến với dự thảo bằng văn bản và gửi về Cục HKVN (qua phòng Tài chính, hòm thư điện tử taichinh@caa.gov.vn) trước ngày 06/9/2017. Trong trường hợp Cục HKVN không nhận được văn bản của các cơ quan, đơn vị thì được hiểu là các cơ quan, đơn vị nhất trí với dự thảo)./. *h*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TC (G. 12b).

h



Phạm Văn Hảo

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CHK-TC
V/v hướng dẫn triển khai thực hiện
Quyết định 2345/QĐ-BGTVT ngày 08
tháng 8 năm 2017

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2017

DƯ THẢO

Kính gửi:

- Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP;
- Công ty cổ phần đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng;
- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP;
- Công ty cổ phần hàng không Jetstar Pacific;
- Công ty cổ phần hàng không Vietjet.

Căn cứ Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam;

Sau khi thống nhất với các cơ quan, đơn vị liên quan tại cuộc họp ngày 25/8/2017 về việc triển khai 2345/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải;

Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) hướng dẫn các đơn vị triển khai theo một số nội dung sau:

I. Hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2017.

1. Liên quan đến giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và phục vụ hành khách:

1.1. Mức giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý

a. Mức thu đối với hành khách, hành lý đi chuyên bay quốc tế: 2 USD/hành khách

Mức giá trên áp dụng đối với vé máy bay xuất bán hoặc đổi từ 0h00' ngày 01/10/2017 tính theo giờ địa phương nơi xuất, đổi vé.

b. Mức giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý đi chuyên bay quốc nội đã bao gồm VAT như sau:

Áp dụng với vé máy bay xuất bán hoặc đổi trong khoảng thời gian (tính theo giờ địa phương nơi xuất, đổi vé)	Mức giá (VND/hành khách)
Từ 0h00' ngày 01/10/2017 đến hết ngày 31/12/2017	13.000
Từ 0h00' ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/03/2018	15.000
Từ 0h00' ngày 01/04/2018	20.000

1.2. Mức giá phục vụ hành khách:

a. Giá phục vụ hành khách đi chuyển bay quốc tế: áp dụng đối với vé máy bay xuất bán hoặc đổi từ 0h00' ngày 01/10/2017 tính theo giờ địa phương nơi xuất, đổi vé.

Cảng hàng không	Mức giá (USD/hành khách)
1. Nội Bài	25
2. Tân Sơn Nhất	20
3. Đà Nẵng	20
4. Phú Quốc	18
5. Cần Thơ	16
6. Liên Khương, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh	14
7. Cảng hàng không khác	8

b. Mức giá phục vụ hành khách quốc nội đã bao gồm VAT như sau:

Áp dụng với vé máy bay xuất bán hoặc đổi trong khoảng thời gian (tính theo giờ địa phương nơi xuất, đổi vé)	Mức giá (VND/hành khách)		
	Cảng hàng không nhóm A	Cảng hàng không nhóm B	Cảng hàng không nhóm C
Từ 0h00' ngày 01/10/2017 đến hết ngày 31/12/2017	75.000	70.000	60.000
Từ 0h00' ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/03/2018	80.000	75.000	60.000
Từ 0h00' ngày 01/04/2018 đến hết ngày 30/6/2018	85.000	75.000	60.000
Từ 0h00' ngày 01/7/2018	100.000	80.000	60.000

1.3. Quy định về việc thu giá phục vụ hành khách và giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý đối với các chuyến bay kết hợp nội địa và quốc tế (Khoản 8, Khoản 9, Điều 7 Chương I Biểu giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT):

a. Đối với hành khách đi chuyến bay nội địa nối chuyến quốc tế:

- Chặng nội địa: Thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không nơi xuất phát;
- Chặng quốc tế: Thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách quốc tế quy định tại cảng hàng không trung chuyển.

★ Ví dụ: Hành khách tham gia hành trình HAN-SGN-MEL ngày 05/11/2017 (vé xuất ngày 02/10/2017), giá phục vụ hành khách (PSC) và bảo đảm an ninh hành khách, hành lý (PSSC) được tính như sau:

- Chặng HAN-SGN: Thu theo mức giá quốc nội quy định tại Cảng hàng không Nội Bài, cụ thể mức giá đã bao gồm VAT:

$$PSC = 75.000đ; PSSC = 13.000đ$$

- Chặng SGN-MEL: Thu theo mức giá quốc tế quy định tại Cảng hàng không Tân Sơn Nhất, cụ thể:

$$PSC = 20 USD; PSSC = 2 USD.$$

b. Đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế nối chuyến nội địa: Thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không trung chuyển.

★ Ví dụ: Hành khách tham gia hành trình MEL - SGN - HAN ngày 25/11/2017 (vé xuất ngày 02/10/2017), PSC và PSSC được tính theo mức giá quốc nội quy định tại cảng hàng không Tân Sơn Nhất, cụ thể mức giá đã bao gồm VAT:

$$PSC = 75.000đ; PSSC = 13.000đ$$

2. Liên quan đến dịch vụ hạ, cất cánh đối với chuyến bay quốc nội:

Các doanh nghiệp cung ứng và sử dụng dịch vụ xác định mức giá dịch vụ của từng chuyến bay trên cơ sở:

- Bảng khung giờ cao điểm, thấp điểm, bình thường tại các cảng hàng không do Cục HKVN công bố;
- Giờ hạ cánh của từng chuyến bay theo lịch bay đã được Cục HKVN cấp phép.

3. Liên quan đến dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay, Cục HKVN chỉ định cảng hàng không, sân bay căn cứ của các nhà vận chuyển Việt Nam như sau:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP: Tân Sơn Nhất; Nội Bài; Đà Nẵng; Cam Ranh.
- Công ty cổ phần hàng không Jetstar Pacific: Tân Sơn Nhất; Nội Bài; Đà Nẵng; Cam Ranh.
- Công ty cổ phần hàng không VietJet: Tân Sơn Nhất; Nội Bài; Đà Nẵng; Cam Ranh.

4. Liên quan đến giá dịch vụ đảm bảo an ninh đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24h trở lên:

- Trường hợp thời gian hành khách lưu lại từ 10 giờ đến 24 giờ: Mức giá được tính là mức giá của 01 ngày, cụ thể là 90 USD;

- Trường hợp thời gian hành khách lưu lại từ 24 giờ đến 34 giờ:

Ví dụ lưu lại 26 giờ, mức giá sẽ được tính là giá của 01 ngày và 02 giờ, cụ thể: $90 \text{ USD} + 9 \text{ USD} * 2 = 108 \text{ USD}$

- Trường hợp thời gian hành khách lưu lại từ 34 giờ đến 48 giờ: Mức giá được tính là mức giá của 02 ngày, cụ thể là 180 USD.

II. Tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT.

1. Thời điểm thực hiện:

1.1. Giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý; Giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không Việt Nam:

Từ 0h00' ngày 01/10/2017, trên cơ sở thời điểm xuất vé (tính theo giờ địa phương nơi xuất vé), các nhà vận chuyển thực hiện thu giá PSC và PSSC theo mức giá quy định trong từng thời kỳ.

Trong thời gian chuyển đổi, nhà vận chuyển kê khai và chịu trách nhiệm về số lượng khách mua vé trong các trường hợp sau để làm cơ sở giảm trừ số tiền thanh toán giữa nhà vận chuyển và đơn vị cung ứng dịch vụ, cụ thể:

a. Đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế:

- Khách mua vé trước 01/10/2017, khởi hành sau 0h00' ngày 01/10/2017.

b. Đối với hành khách đi chuyến bay quốc nội:

- Khách mua vé trước 01/10/2017, khởi hành sau 0h00' ngày 01/10/2017;

- Khách mua vé từ 0h00' ngày 01/10/2017 đến hết ngày 31/12/2017, khởi hành sau 0h00' ngày 01/01/2018;

- Khách mua vé từ 0h00' ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/3/2018, khởi hành sau 0h00' ngày 01/4/2018;

- Khách mua vé từ 0h00' ngày 01/4/2018 đến hết ngày 30/6/2018, khởi hành sau 0h00' ngày 01/4/2018;

1.2. Giá dịch vụ hàng không khác: Áp dụng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam sau 0h00' ngày 01/10/2017.

2. Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (ACV) chịu trách nhiệm triển khai tới các nhà vận chuyển, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ tại các cảng hàng không Việt Nam (Quyết định Tiếng Việt - Tiếng Anh gửi kèm).

3. Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là đầu mối liên hệ, chịu trách nhiệm thông báo, cập nhật thông tin với hệ thống IATA và các hệ thống

phân phối toàn cầu khác về việc thay đổi mức giá phục vụ hành khách và bảo đảm an ninh hành khách, hành lý tại cảng hàng không Việt Nam.

Yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện, có vấn đề vướng mắc báo cáo Cục HKVN để phối hợp giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Các phòng thuộc Cục HKVN: VTHK, QLCHKSB, QLHĐB;
- Văn phòng, Thanh tra Cục HKVN;
- Lưu: VT, TC (G. 15b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phạm Văn Hảo

TC

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2345/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

CỤC HẠNG HÀNG KHÔNG	
CV ĐẾN	7119
Giờ	
Ngày	11/8/2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không và Thông tư số 07/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam, bao gồm:

1. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá:
 - a) Dịch vụ cất cánh, hạ cánh;
 - b) Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
 - c) Dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không.

2. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định khung giá:

a) Dịch vụ sân đậu tàu bay;

b) Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách;

c) Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý;

d) Dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay;

đ) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói);

e) Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.

Điều 2. Các mức giá, khung giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

2. Bãi bỏ Điều 4 tại Biểu mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến và dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay ban hành kèm theo Quyết định số 4213/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành mức giá dịch vụ điều hành bay đi, đến và dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay.

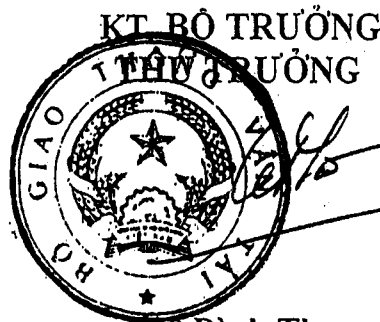
3. Trường hợp các tổ chức, cá nhân, nhà vận chuyển đang được hưởng chính sách ưu đãi giá sẽ tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi cho đến hết thời hạn đã được ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ chuyên ngành hàng không chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Ưng

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ: PC, TC, QLDN;
- Cục HKVN;
- Các CVHK: miền Bắc, miền Trung, miền Nam;
- TCT Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;
- Các hãng hàng không: VNA, JPA, VJA;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, VTài (B5).



Lê Đình Thọ

**BIỂU GIÁ, KHUNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ CHUYÊN NGÀNH
HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY VIỆT NAM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/QĐ-BGTVT ngày 08/8/2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Chuyến bay: là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một cảng hàng không và hạ cánh tại một cảng hàng không khác tiếp ngay sau đó.

2. Chuyến bay quốc tế: là chuyến bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay ngoài lãnh thổ nước Việt Nam.

3. Chuyến bay nội địa: là chuyến bay có điểm cất cánh và hạ cánh cùng trong lãnh thổ nước Việt Nam.

4. Nhà vận chuyển: là pháp nhân, tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hóa và hoạt động hàng không chung.

5. Chuyến bay chuyên cơ: là chuyến bay được sử dụng hoàn toàn riêng biệt hoặc kết hợp vận chuyển thương mại và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc thông báo theo quy định của Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ.

6. Chuyến bay công vụ: là chuyến bay của tàu bay quân sự, tàu bay chuyên dụng của lực lượng hải quan, công an và chuyến bay của các tàu bay dân dụng sử dụng hoàn toàn cho mục đích công vụ nhà nước.

7. Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW): là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong Tài liệu khai thác (Operation Specification) của tàu bay.

Nhà vận chuyển thực hiện chuyến bay đi/đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ có giá trị pháp lý chứng thực trọng tải cất cánh tối đa của tàu bay chở đơn vị cung ứng dịch vụ.

8. Hàng hóa (kể cả công-te-no) theo vận đơn: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam.

9. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):

a) Khối lượng tối thiểu tính giá dịch vụ đảm bảo an ninh hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay: Tấn.

b) Đối với vận đơn lẻ (dưới 1 tấn): tính theo khối lượng thực tế kiện hàng.

10. Ghế thiết kế: là số ghế hành khách lắp đặt trên tàu bay theo quy định

của nhà sản xuất.

11. Cảng hàng không, sân bay căn cứ: là cảng hàng không, sân bay do Cục Hàng không Việt Nam chỉ định cho các nhà vận chuyển khai thác tại Việt Nam, bao gồm yếu tố có đậu lại tàu bay qua đêm.

Điều 2. Phân chia nhóm cảng hàng không

1. Các cảng hàng không của Việt Nam được chia thành 03 nhóm theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

a) Nhóm A là nhóm các cảng hàng không khai thác 24/24 giờ bao gồm: Cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh, Cát Bi, Vinh, Cần Thơ, Phú Quốc, Liên Khương, Phú Bài, Buôn Ma Thuột;

b) Nhóm B là nhóm các cảng hàng không không thuộc nhóm A và nhóm C;

c) Nhóm C là nhóm các cảng hàng không phục vụ kinh tế, xã hội bao gồm: Cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải bổ sung, điều chỉnh danh mục nhóm cảng hàng không phù hợp với các tiêu chuẩn về khả năng cung ứng dịch vụ, sản lượng hạ cất cánh, hành khách thông qua cảng hàng không.

Điều 3. Quy định về khung giờ

1. Nguyên tắc xác định khung giờ:

a) Khung giờ cao điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 90% trở lên so với giới hạn khai thác của cảng hàng không.

b) Khung giờ thấp điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 0-30% so với giới hạn khai thác của cảng hàng không.

c) Khung giờ bình thường sẽ là thời gian hoạt động trừ khung giờ cao điểm và khung giờ thấp điểm.

2. Bảng khung giờ cụ thể: Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm ban hành và chủ động cập nhật, công bố điều chỉnh khung giờ cao điểm, thấp điểm tại các cảng hàng không cho phù hợp với tình hình khai thác trong từng thời kỳ.

Điều 4. Quy định về thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ

a) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế: Đồng tiền thu giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán giá dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

b) Đối với dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa: Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam (VND).

2. Nhà vận chuyển có tàu bay đi, đến cảng hàng không, sân bay Việt Nam chịu trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp dịch vụ liên quan trước khi tàu bay

cất cánh rời khỏi cảng hàng không hoặc thanh toán đầy đủ theo hợp đồng đã ký kết với nhà cung cấp dịch vụ hàng không.

Điều 5. Các trường hợp không thu giá

1. Đối tượng không thu giá dịch vụ hạ, cất cánh tàu bay:

a) Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại);

b) Chuyến bay công vụ;

c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác;

d) Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh tại cảng hàng không khởi hành sau khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất cứ lý do nào.

2. Đối tượng không thu giá bảo đảm an ninh hàng không:

a) Hàng gửi theo đường ngoại giao, hàng viện trợ nhân đạo;

b) Hàng hóa, phụ tùng xuất đi phục vụ sửa chữa và vật tư, vật phẩm của các hãng hàng không phục vụ cho chuyến bay (không bao gồm hàng bán miễn thuế trên các chuyến bay);

c) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng miễn thu tại khoản 1 điều này;

d) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): Chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý;

đ) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyển sân);

e) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

3. Đối tượng không thu giá phục vụ hành khách

a) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng miễn thu tại khoản 1 điều này;

b) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): Chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý;

c) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyển sân);

d) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.

Điều 6. Trường hợp điều chỉnh giá

Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ chủ động thực hiện chính sách điều chỉnh giá đối với nhà vận chuyển có tổng số tiền thanh toán giá dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng của dịch vụ hạ/cất cánh tàu bay, điều hành bay đi, đến, cụ thể như sau:

1. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức điều chỉnh giảm (%)
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%
Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%
Từ 1.500.000 USD trở lên	5%

2. Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa:

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND)	Mức điều chỉnh giảm (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	3,5%
Từ 30 tỷ đồng trở lên	5%

3. Số tiền thanh toán giá dịch vụ được tính theo hóa đơn tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa. Thời hạn tính: 01 tháng.

Điều 7. Quy định về phương thức thu giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý (quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quyết định này) và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam (quy định tại Điều 10 của Quyết định này) được thu qua các Nhà vận chuyên khai thác chuyến bay đến và đi từ Việt Nam. Hành khách thanh toán giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách cùng với giá dịch vụ vận chuyển hàng không.

2. Các Nhà vận chuyên thanh toán tiền thu giá bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách cho đơn vị cung ứng dịch vụ nhà ga hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh theo tháng (chi phí chuyển tiền do bên chuyển tiền chịu).

3. Căn cứ thanh toán: Đơn vị cung ứng dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh lập "Thông báo thu" trên cơ sở Danh sách hành khách (Passenger Manifest) của các chuyến bay. Số tiền trong "Thông báo thu" được xác định theo công thức: